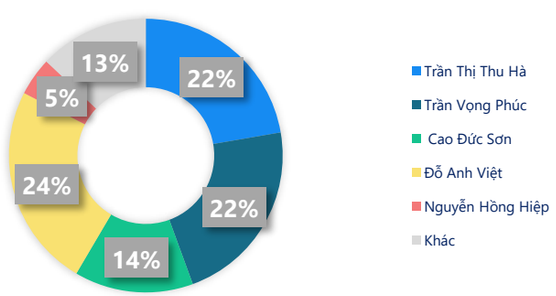
CTCP Vận tải biển Global (HNX: PCT)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

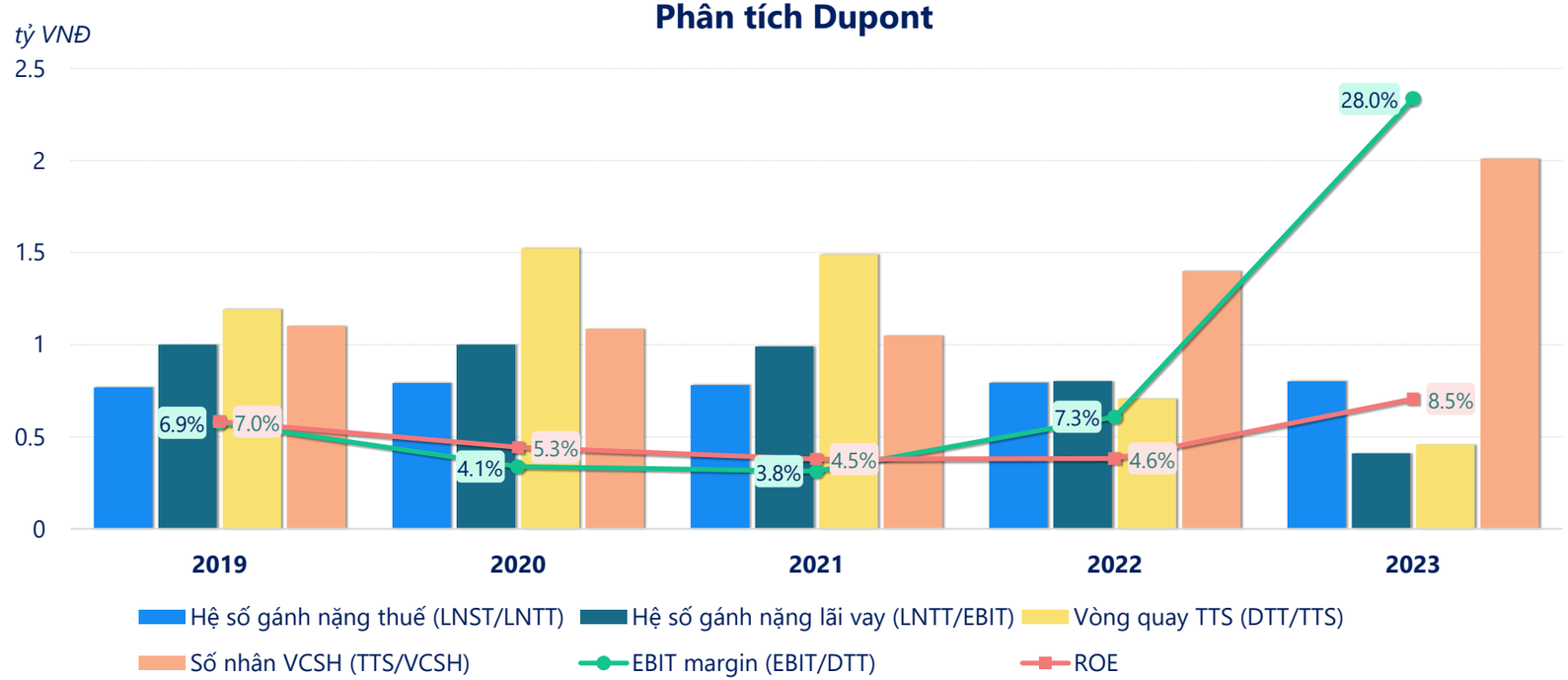
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,200
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	360
Số lượng CPLH (CP)	50,035,493
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,605
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.09
EPS	749
P/E	9.6

	YTD	1T	3T	6T
PCT	46.9%	-1.4%	-1.4%	-2.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

409

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 104| 34.1%

LN sau thuế

2023

37.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 23.5| 166%

ROE

2023

8.5%

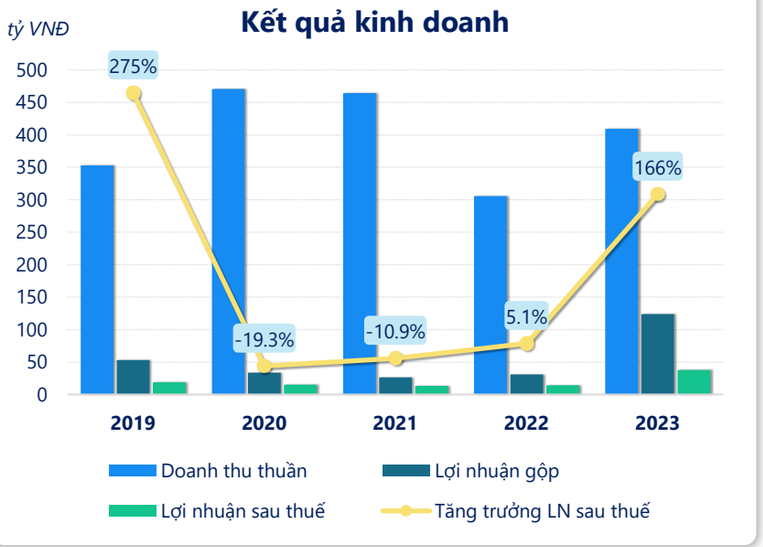
+/- YoY: ▲ 3.9%

ROA

2023

4.2%

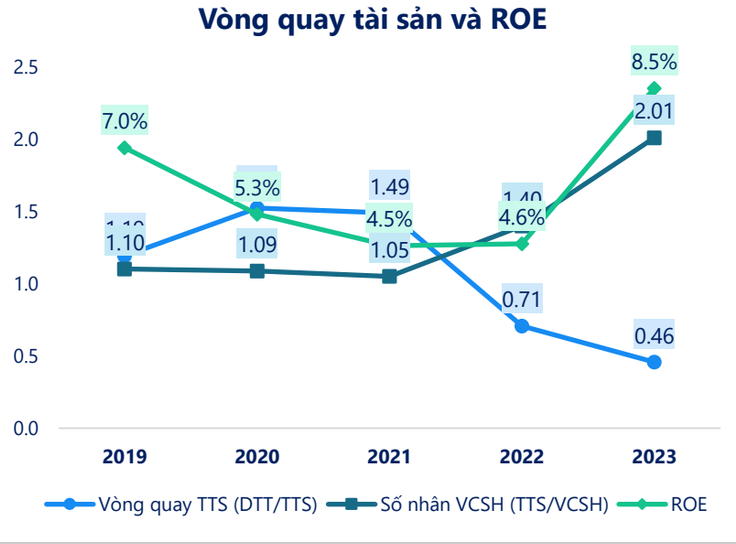
+/- YoY: ▲ 0.9%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 28.0% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

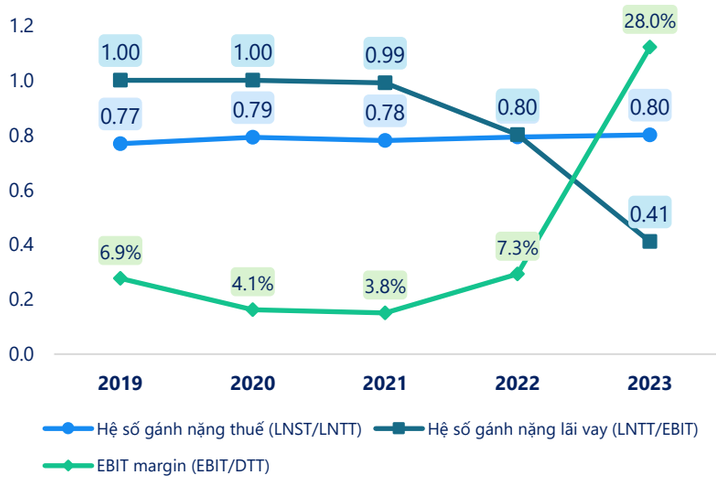
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.80 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.41 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, PCT ghi nhận doanh thu thuần 409.4 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 37.72 tỷ đồng, lần lượt tăng 34.1% và tăng 166% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 8.47%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

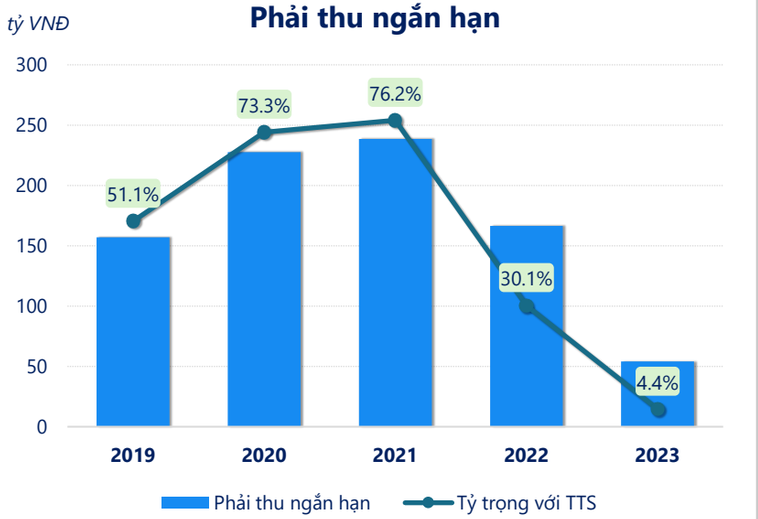


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.46, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.01 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

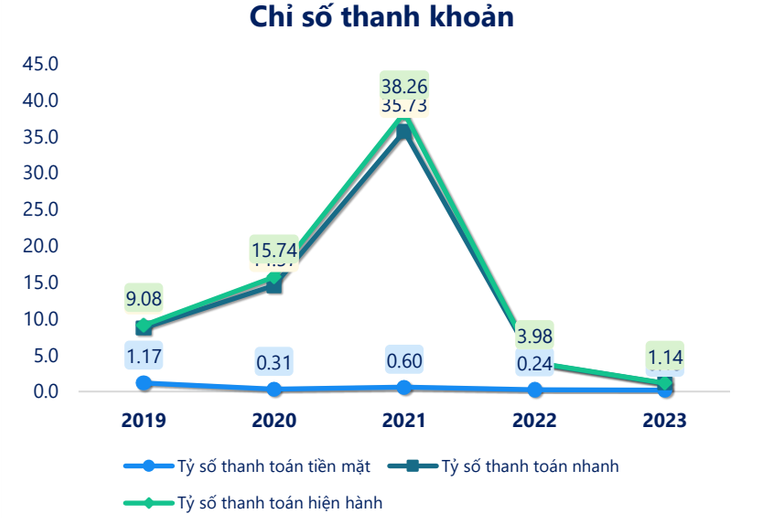
Phải thu ngắn hạn



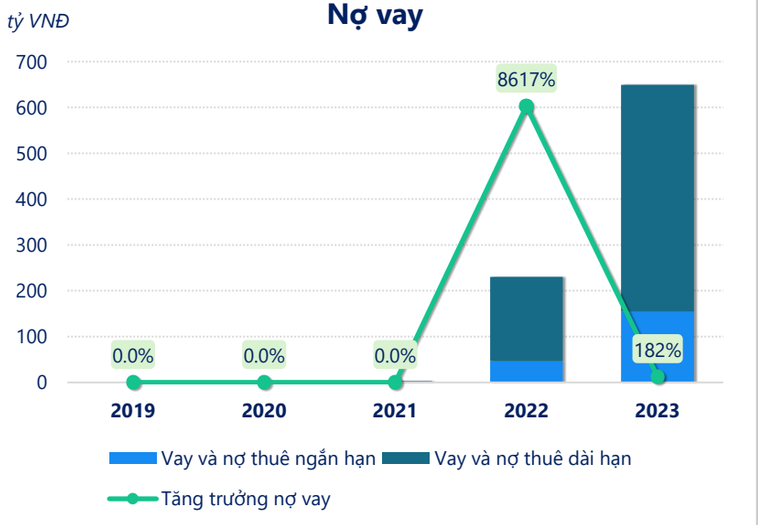
Hàng tồn kho



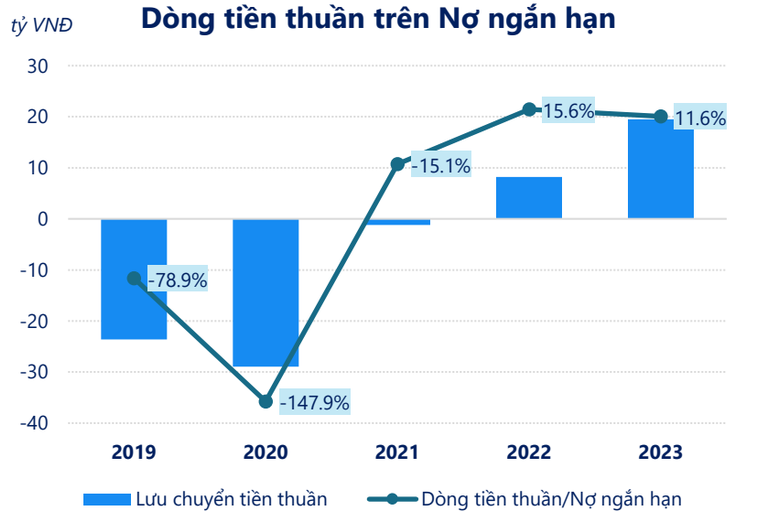
Chỉ số thanh khoản



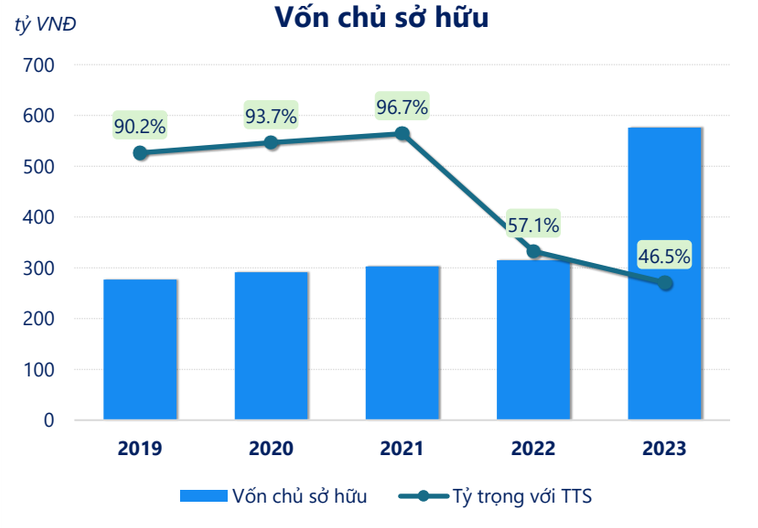
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,239**	**552**	**124%**
Tài sản ngắn hạn	192	210	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	32.4	12.9	152%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.2	166	-67.4%
Hàng tồn kho	5.21	1.73	200%
Tài sản ngắn hạn khác	100	28.8	249%
Tài sản dài hạn	**1,046**	**342**	**206%**
Phải thu dài hạn	2.20	0	
Tài sản cố định	1,034	341	204%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.67	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.03**	**1.62**	**457%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	663	237	180%
Nợ ngắn hạn	**168**	**52.7**	**218%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	46.0	236%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.54	3.18	106%
Nợ dài hạn	495	184	169%
Vay và nợ thuê dài hạn	495	184	169%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**576**	**315**	**82.8%**
Vốn chủ sở hữu	**576**	**315**	**82.8%**
Vốn điều lệ	500	276	81.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**353**	**470**	**464**	**305**	**409**
Giá vốn hàng bán	300	437	438	275	286
Lợi nhuận gộp	**53.2**	**33.7**	**26.5**	**30.7**	**124**
Doanh thu HĐTC	1.20	4.38	2.60	1.82	3.66
Chi phí TC	0.76	0.22	0.50	4.92	68.8
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.17**	**4.42**	**67.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	30.2	12.5	11.9	9.77	12.2
LN thuần từ HĐKD	**23.5**	**25.4**	**16.7**	**17.9**	**46.4**
Lợi nhuận khác	0.92	-6.28	0.61	0.01	0.73
LN trước thuế	**24.4**	**19.1**	**17.3**	**17.9**	**47.1**
Lợi nhuận sau thuế	**18.7**	**15.1**	**13.5**	**14.2**	**37.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.7**	**15.1**	**13.5**	**14.2**	**37.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.1	-35.5	-9.98	76.3	157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.47	6.51	6.12	-296	-781
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	2.64	228	643
Tiền đầu kỳ	58.7	35.0	6.08	4.86	12.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.6**	**-29.0**	**-1.22**	**8.20**	**19.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.19	0.01
Tiền cuối kỳ	35.0	6.08	4.86	12.9	32.4